

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 31.07.2017

Phiên bản 2.7

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	106498
Tên sản phẩm	Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	1310-73-2

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích, Sản xuất hóa chất
	Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Ăn mòn da, Nhóm 1A, H314

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bất khoản: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bắn khoan: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Số CAS

1310-73-2

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	NaOH	HNaO (Hill)
Số EC	215-185-5	
Khối lượng mol	40,00 g/mol	

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS Số đăng ký Phân loại

sodium hydroxide ($\leq 100\%$)

PBT/vPvB: Không áp dụng cho các chất vô cơ

1310-73-2 *)

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106498
Tên sản phẩm	Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Ăn mòn da, Nhóm 1A, H314

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt phải: cho bệnh nhân uống nước (tối đa hai cốc), tránh nôn mửa (nguy c thủng dạ dày).

Gọi bác sĩ ngay lập tức.Không cố trung hòa.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Rủi ro bị mù!

Kích ứng và ăn mòn, Ho, Khó thở, suy sụp, tử vong

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106498
Tên sản phẩm	Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa

Không dùng bình chứa bằng nhôm, thiếc hoặc kẽm.

Không dùng bình chứa kim loại.

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

sodium hydroxide (1310-73-2)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	1 mg/m³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	0,5 mg/m³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106498
Tên sản phẩm	Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 2 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn của hóa chất có hại
Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường
Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	rắn
Màu sắc	màu trắng
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	Khoảng > 14 ở 100 g/l 20 °C
Điểm/khoảng nóng chảy	319 - 322 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	1.390 °C ở 1.013 hPa
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106498
Tên sản phẩm	Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	ở 20 °C Không áp dụng được
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	2,13 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	1.090 g/l ở 20 °C
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	Không áp dụng được
Ăn mòn	Có thể ăn mòn kim loại.

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Tờ Dữ Liệu An toàn cho mục danh mục sẵn có tại www.merckgroup.com

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

hút ẩm

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Aceton, Clo, Etilen oxit, Flo, Hologenua hydro, Hyđrazin hydrat, hydroxylamine, Axit anhydrit, Acrolein, Axit clorit, Axit, axit sulfuric, Chloroform, Nước, hydro peroxide, anhydrit, EPICHLOROHYDRIN, photphua, hợp chất halogen-halogen, trichloroethene, ALLYL ALCOHOL

có thể phân hủy mạnh khi tiếp xúc với:

Chất hữu cơ, hydro sunfua

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

nhôm bột, Muối amoni, pesunfat, Natri bo hyđrua, photpho, Ôxit photpho, Hydrocacbon chứa Halogen, Các kim loại nhẹ, Các kim loại

Rủi ro của phản ứng tỏa nhiệt/nổ với:

Brom, Canxi, ở dạng bột, cồn furfuryl, Nitrometan, Peroxit, hợp chất nitro hữu cơ, Nitril, Hóa dầu a-cry-lic, SILVER NITRATE

Chloroform, với, Aceton

Nitrobenzen, với, Metanol

Nitrobenzen, với, muối

magie, kẽm, và, Thiếc, (có sự xuất hiện của oxi và/hoặc hơi ẩm trong không khí)

10.4 Các điều kiện cần tránh

Độ ẩm.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Nhôm, đồng thau, Các kim loại, hợp kim kim loại, kẽm, Thiếc

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

Triệu chứng: Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.

Độc tính cấp do hít phải

Triệu chứng: bỏng màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hỏng có thể, hư hỏng khoang hô hấp

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Thỏ

Kết quả: Gây bỏng.

(MSDS bên ngoài)

Gây bỏng nặng.

Kích ứng mắt

Thỏ

Kết quả: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

(ECHA)

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Rủi ro bị mù!

Nhạy cảm

Kiểm tra miếng băng: con người

Kết quả: Âm tính

(ECHA)

Biến đổi tế bào gốc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): nhân sinh sản.

Kết quả: Âm tính

(Lít)

Xét nghiệm Ames

Kết quả: Âm tính

IUCLID)

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Ảnh hưởng hệ thống:

suy sụp, tử vong

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá

LC50 *Gambusia affinis* (Cá muỗi): 125 mg/l; 96 h

(MSDS bên ngoài)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

EC50 Ceriodaphnia (bộ chết nước): 40,4 mg/l; 48 h

(ECHA)

Độc tính đối với vi khuẩn

EC50 Photobacterium phosphoreum (Vi khuẩn phát huỳnh quang): 22 mg/l; 15 min

(MSDS bên ngoài)

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

PBT/vPvB: Không áp dụng cho các chất vô cơ

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Tác dụng có hại do thay đổi pH.

Tạo thành hỗn hợp ăn mòn với nước ngay cả khi được pha loãng.

Có thể trung hòa ở nhà máy xử lý nước thải.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106498
Tên sản phẩm	Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 1823
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	SODIUM HYDROXIDE, SOLID
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 1823
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	SODIUM HYDROXIDE, SOLID
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106498
Tên sản phẩm	Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 1823
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	SODIUM HYDROXIDE, SOLID
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
EmS	F-A S-B

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<i>Luật pháp quốc gia</i>	
Lớp cất giữ	8B

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Tư vấn về đào tạo

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106498

Tên sản phẩm

Sodium hydroxide pellets for analysis EMSURE® ISO

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bắn khoản: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.